



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường**

Laboratory: **Center for Natural Resources and Environment Monitoring**

Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk**

Organization: **Department of Agriculture and Environment of Dak Lak Province**

Số hiệu/ Code: **VILAS 667**

Chuẩn mực công nhận:
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Phạm Duy Toàn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 30/07/2029**

Địa chỉ:
Address: **38 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
No. 38, Nguyen Chi Thanh Street, Tan An Ward, Dak Lak province**

Địa điểm:
Location: **38 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
No. 38, Nguyen Chi Thanh Street, Tan An Ward, Dak Lak province**

Điện thoại/ Tel: **02623.846.648**

Email: **cemdaklak@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 667

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước sạch <i>Ground water, surface water, wastewater, domestic water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) Phương pháp sử dụng thiết bị đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids Direct measuring device method</i>	Đến/to 9.999 mg/L	HD.05.03/TTQTĐL 2024
3.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
4.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) Gravimetric method</i>	12 mg/L	SMEWW 2540.C:2023
5.		Xác định hàm lượng Nitrit (N-NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
6.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
7.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
8.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3113.B:2023
9.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 667

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước sạch <i>Ground water, surface water, wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Magan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111.B:2023
11.	Nước ngầm, nước mặt, nước sạch <i>Groundwater, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6180:1996
12.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphate content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023
13.		Xác định hàm lượng Phospho (P) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023
14.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids Gravimetric method</i>	8,0 mg/L	SMEWW 2540.D:2023
15.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210.B:2023
16.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220.C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 667

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	4,0 mg/L	TCVN 6638:2000
18.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrat content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
19.	Đất, Trầm tích <i>Soil, Sediments</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
20.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,2 mg/kg	SMEWW 3113B:2023 Phân tích mẫu/ <i>analysis</i> US EPA METHOD 3051A:2007 (Phương pháp chiết/ <i>extraction method</i>)
21.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	15 mg/kg	SMEWW 3111B:2023 Phân tích mẫu/ <i>analysis</i> US EPA METHOD 3051A:2007 (Phương pháp chiết/ <i>extraction method</i>))
22.	Không khí (không bao gồm lấy mẫu) <i>Air ambient (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng NO ₂ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrogen dioxide content UV-Vis method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6137:2009
23.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfur dioxide content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	TCVN 5971:1995

Chú thích/Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD.05.03/TTQTĐL: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *onsite tests*
- Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

